

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006**

---

**Tháng 03 năm 2007**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 – 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 – 34

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đức Đối	Chủ tịch
Ông Trần Lê Cảnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Duy Hưng	Ủy viên
Ông Trịnh Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Đặng Văn Tuấn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 27/3/2006)
Ông Võ Thành Trung	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 27/3/2006)

#### Ban Giám đốc

Ông Trần Lê Cảnh	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Phong Thu	Phó Giám đốc

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 4 đến trang 34 kèm theo.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, vào ngày 9/3/2006, Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định chi trả bổ sung cổ tức năm 2005 với tỷ lệ 2%/cổ phiếu tương đương 24.846.000.000 đồng và tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2006 với tỷ lệ 6%/cổ phiếu tương đương 74.538.000.000 đồng. Vào ngày 17/10/2006 Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định tiếp tục tạm chia cổ tức đợt 2 năm 2006 với tỷ lệ 8%/cổ phiếu tương đương 99.384.000.000 đồng từ khoản lợi nhuận chưa phân phối của Công ty. Tại ngày 31/12/2006, ngoại trừ số dư cổ tức phải trả một số cổ đông là 90.389.200 đồng, khoản cổ tức của các cổ đông đã được trả vào các ngày 20/4/2006 và 27/11/2006.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng Cổ đông.

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2006 của Công ty đã được Hội đồng quản trị xem xét và thông qua.

Trên đây là báo cáo và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Đối  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 9 tháng 3 năm 2007

Trần Lê Cảnh  
Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2007

Số: 98 /VACO.KT.ISD

## BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cùng với các báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

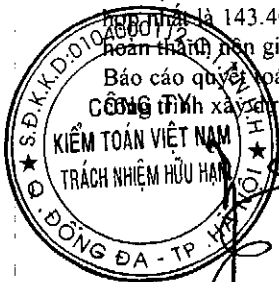
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

*Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý đến người đọc vấn đề sau:*

Giá trị của khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2006 đang được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là 143.403.931.974 đồng (năm 2005 là 104.365.782.372 đồng). Các công trình xây dựng này chưa được hoàn thành nên giá trị của chúng chưa được kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 – Kiểm toán Báo cáo quyết toán đầu tư hoàn thành. Vì vậy, giá trị công trình có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm toán Công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.



**Trần Thị Thúy Ngọc**  
**Phó Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0031/KTV  
Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM**  
**Thành viên Hãng Deloitte Touche Tohmatsu**

Ngày 9 tháng 3 năm 2007  
Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Minh Hùng**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0294/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

**MẪU B 01-DN/HN**  
 Đơn vị: VNĐ

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2006</b>	<b>31/12/2005</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>166.603.173.223</b>	<b>145.742.590.744</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>53.509.886.489</b>	<b>23.356.749.059</b>
1. Tiền	111		35.509.886.489	23.356.749.059
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>57.859.810.000</b>	<b>66.906.400.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	<b>6</b>	57.859.810.000	66.906.400.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.339.306.892</b>	<b>25.436.300.419</b>
1. Phải thu khách hàng	131		26.206.195.348	3.953.450.731
2. Trả trước cho người bán	132		859.409.500	2.030.450.000
3. Các khoản phải thu khác	135		1.478.452.044	19.452.399.688
4. Dự phòng giảm giá các khoản phải thu khó đòi	139		(204.750.000)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>25.765.253.937</b>	<b>28.887.395.327</b>
1. Hàng tồn kho	141		25.969.645.009	28.887.395.327
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(204.391.072)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.128.915.905</b>	<b>1.155.745.939</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>8</b>	82.120.403	548.703.004
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.053.499	72.119.473
3. Thuế và các khoản phải thu khác phải thu Nhà nước	154		702.214.453	15.584.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		342.527.550	519.339.462

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

MẪU B 01-DN/HN  
 Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	31/12/2005 Trình bày lại
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.729.933.203.948</b>	<b>1.838.359.048.562</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.728.226.094.050</b>	<b>1.835.296.917.655</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.580.624.381.475	1.726.043.648.690
- Nguyên giá	222		2.764.643.445.217	2.763.382.193.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.184.019.063.742)	(1.037.338.544.328)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	4.197.780.601	4.677.526.957
- Nguyên giá	228		4.797.463.546	4.797.463.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(599.682.945)	(119.936.589)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	143.403.931.974	104.575.742.008
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>629.690.788</b>	<b>862.672.974</b>
- Nguyên giá	241		1.425.647.546	1.425.647.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(795.956.758)	(562.974.572)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>-</b>	<b>206.346.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.974.000.000	2.974.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(2.974.000.000)	(2.767.654.000)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.077.419.110</b>	<b>1.993.111.933</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.077.124.110	1.993.111.933
2. Tài sản dài hạn khác	268		295.000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.896.536.377.171</b>	<b>1.984.101.639.306</b>

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

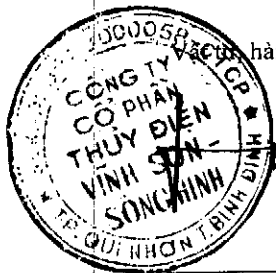
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

MẪU B 01-DN/HN  
 Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	31/12/2005
				Trình bày lại
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>552.931.979.996</b>	<b>710.569.986.219</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>130.946.223.126</b>	<b>195.844.071.319</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	121.188.926.754	131.774.083.599
2. Phải trả người bán	312		5.558.502.390	3.076.225.243
3. Người mua trả tiền trước	313		409.162.255	731.261.738
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	936.733.352	6.313.804.321
5. Phải trả người lao động	315		1.141.324.906	1.367.937.510
6. Chi phí phải trả	316		1.253.869.274	740.233.783
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	457.704.195	51.840.525.125
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>421.985.756.870</b>	<b>514.725.914.900</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	421.918.319.569	514.725.914.900
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		67.437.301	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1.336.309.417.108</b>	<b>1.266.341.283.148</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.336.108.492.361</b>	<b>1.264.914.174.194</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(9.933.000.000)	(9.933.000.000)
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		880.000.000	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	95.161.492.361	24.847.174.194
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>200.924.747</b>	<b>1.427.108.954</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		190.851.709	1.413.145.387
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		10.073.038	13.963.567
<b>C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>	<b>20</b>	<b>7.294.980.067</b>	<b>7.190.369.939</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)</b>	<b>440</b>		<b>1.896.536.377.171</b>	<b>1.984.101.639.306</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2006	31/12/2005	
Vấn hàng hoá nhận giữ hộ	21	163.316.733	163.316.733



Trần Lê Cảnh  
 Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2007

Võ Thành Trung  
 Kế toán trưởng

Lê Văn Chương  
 Người lập biểu

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

**MẪU B 02-DN/HN**  
 Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 4/5/2005	
			Năm 2006	đến 31/12/2005
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		436.762.483.427	202.204.092.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		137.488.626	34.162.230
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	436.624.994.801	202.169.930.258
4. Giá vốn bán hàng	11	23	192.795.683.045	93.230.973.932
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		243.829.311.756	108.938.956.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	60.266.026.097	651.623.585
7. Chi phí tài chính	22	24	27.099.376.252	19.777.191.309
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.189.479.781	14.277.242.177
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.616.628.928	3.878.828.165
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		270.379.332.673	85.934.560.437
10. Thu nhập khác	31		1.316.002.893	11.184.497
11. Chi phí khác	32		806.676.192	-
12. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		509.326.701	11.184.497
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40)	60		270.888.659.374	85.945.744.934
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70=60)	70		270.888.659.374	85.945.744.934
14.1 Lợi ích (lỗ) của cổ đông thiểu số		20	296.341.207	(1.316.429.260)
14.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty			270.592.318.167	87.262.174.194
15. Lãi trên cổ phiếu	80	25	2.178	699



Trần Lê Cảnh  
 Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2007

Võ Thành Trung  
 Kế toán trưởng

Lê Văn Chương  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

**MẪU B 03-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2006	Từ 4/5/2005 đến 31/12/2005
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>270.888.659.374</b>	<b>85.945.744.934</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	148.400.441.131	79.668.380.715
- Các khoản dự phòng	03	410.737.072	2.767.654.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	5.980.718.581	2.732.040.816
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(59.579.515.981)	(519.590.649)
- Chi phí lãi vay	06	20.189.479.781	14.277.242.177
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>386.290.519.958</b>	<b>184.871.471.993</b>
- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	9a	3.316.282.000	(16.473.508.812)
- (Tăng)/Giảm tài sản ngắn hạn khác	9b	(5.656.075.939)	737.792.487
- Giảm hàng tồn kho	10	2.917.750.318	30.965.471
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	1.347.470.220	(8.789.040.247)
- Giảm/(Tăng) chi phí trả trước dài hạn	12	1.382.570.424	(837.496.662)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(22.832.353.952)	(9.213.389.814)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(29.708.089)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.034.672.940	1.487.551.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.642.250.075)	(620.977.011)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>365.128.877.805</b>	<b>151.193.368.405</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(44.435.662.597)	(22.099.959.861)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản dài hạn	22	62.616.800.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25 26	-	(75.695.600.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.179.708.509	519.590.649
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>23.641.035.912</b>	<b>(97.275.969.212)</b>

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006*

**MẪU B 03-DN/HN**  
Đơn vị: VNĐ

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã Thuyết số minh</b>	<b>Năm 2006</b>	<b>Từ 4/5/2005 đến 31/12/2005</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(9.933.000.000)
2. Tiền vay dài hạn nhận được	33	33.611.109.563	21.718.459.239
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(142.988.758.346)	(47.380.954.196)
4. Tiền chi trả về cổ phần hóa		(13.065.695.000)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(236.177.610.800)	(24.615.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(358.620.954.583)</i>	<i>(60.210.494.957)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20 + 30 + 40)</b>	50	<b>30.148.959.134</b>	<b>(6.293.095.764)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm</b>	60	<b>23.356.749.059</b>	<b>29.649.590.507</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.178.296	254.316
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm (50+60+61)</b>	70	<b>53.509.886.489</b>	<b>23.356.749.059</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền dùng để mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 4.981.625.914 đồng (năm 2005 là 10.388.124.810 đồng), là số tiền dùng để mua thêm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Trần Lê Cảnh  
Giám đốc

Võ Thành Trung  
Kế toán trưởng

Lê Văn Chương  
Người lập biểu

Ngày 9 tháng 3 năm 2007

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh (“Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh (“Nhà máy”). Trước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, Nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty Điện lực Việt Nam nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”).

Theo Quyết định 219/QĐ-TTg ngày 28/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án tổng thể sắp xếp đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc EVN giai đoạn 2003 – 2005 và Quyết định số 2992/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp về việc cổ phần hoá Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh, Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh có nhiệm vụ thực hiện cổ phần hoá trong năm 2004. Ngày 02/12/2004, Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 151/2004/QĐ-BCN về việc chuyển Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh thành Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh.

Ngày 04/5/2005, Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên mới là Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000058 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04/5/2005 với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần
- Vốn điều lệ: 1.250.000.000.000 đồng
- Tổng số lượng cổ phần: 125.000.000 cổ phần.

Cổ đông chính của Công ty là EVN (chiếm 60% vốn điều lệ). Ngày 7/7/2005, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 01/QĐ-TTGDHN. Ngày 28/6/2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 54/UBCK-GDNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 18/7/2006 là ngày chính thức giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ góp vốn của các cổ đông trong Công ty tại ngày 31/12/2006 như sau:

	Theo Giấy phép		Vốn đã góp tại ngày			
	đăng ký kinh doanh		31/12/2006		31/12/2005	
	(tỷ đồng)	%	(tỷ đồng)	%	(tỷ đồng)	%
Cổ đông Nhà nước (EVN)	750	60	750	60	750	60
Cổ đông khác	500	40	500	40	500	40
	<b>1.250</b>	<b>100</b>	<b>1.250</b>	<b>100</b>	<b>1.250</b>	<b>100</b>

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 121 người (năm 2005: 131 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty là doanh sản xuất và kinh doanh điện năng, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện, tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện, thí nghiệm điện, kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty là vận hành hai nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn và Sông Hinh. Sản phẩm chính của Công ty là điện năng. Toàn bộ sản phẩm được bán trực tiếp cho EVN.

Ngoài ra Công ty còn kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn và bất động sản cho thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm đầu tiên được lập cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2005 đến ngày 31 tháng 12 năm 2005 trên cơ sở của Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2005 đến ngày 31 tháng 12 năm 2005 và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2005 đến ngày 31 tháng 12 năm 2005 (ngày 4/5/2005 và ngày 1/10/2005 là các thời điểm hai Công ty này chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần sau khi Cổ phần hóa).

**3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI**

Trong năm nay, Công ty lần đầu tiên áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”), cụ thể như sau:

VAS 08	Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh
VAS 11	Hợp nhất kinh doanh
VAS 18	Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng
VAS 25	Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con
VAS 30	Lãi trên cổ phiếu

Việc áp dụng các Chuẩn mực Kế toán này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này và các kỳ kế toán trước của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÀU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hình. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định là 117.357.192 đồng theo đánh giá của Ban giám đốc là không trọng yếu và được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh theo Chuẩn mực 11 - Hợp nhất kinh doanh.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

11/12/2006

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là các vật tư, phụ tùng dự phòng để thay thế phục vụ cho các tổ máy phát điện tại hai nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn và Sông Hinh. Các vật tư, phụ tùng dự phòng này có tính đặc chủng dùng để thay thế cho các thiết bị mang tính chất đồng bộ của các tổ máy phát điện và đã tồn kho cùng với thời gian lắp đặt các tổ máy (từ năm 1995 với Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn và từ năm 2000 với Nhà máy thủy điện Sông Hinh).

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản	Năm 2006	Từ 4/5/2005
	(Số năm sử dụng)	đến 31/12/2005 (Số năm sử dụng)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 – 50	6 – 50
Máy móc và thiết bị	7 – 10	7 – 15
Thiết bị văn phòng	5 – 10	5 – 10
Phương tiện vận tải	5 – 10	5 – 10

Trong năm 2006, Công ty đã điều chỉnh giảm thời gian hữu dụng ước tính để trích khấu hao của một số máy móc và thiết bị chính là các tổ máy phát điện tại hai nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn và Sông Hinh từ 15 năm xuống còn 10 năm. Theo đó, chi phí khấu hao năm nay đã tăng tương ứng khoảng 27,4 tỷ đồng. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc điều chỉnh lại chi phí khấu hao là phù hợp với thời gian sử dụng hữu ích của tài sản và phù hợp với qui định của Bộ Tài chính tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003. Ban Giám đốc Công ty tin rằng việc áp dụng tỷ lệ khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn tình hình sản xuất kinh doanh cũng như hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị lợi thế của doanh nghiệp được xác định tăng thêm trên phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đã được đơn vị chủ quản là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt theo Quyết định số 1951/QĐ-UBND ngày 7/7/2004 và Quyết định số 3020/QĐ-CTUB ngày 25/10/2004. Giá trị lợi thế thương mại được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 15 đến 30 năm.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các qui định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của EVN. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2003, Nghị định số 108 /2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 9 năm 2006, Công văn số 5248/TC-CST của Bộ Tài chính ngày 29 tháng 4 năm 2005, Công văn số 11924/TC-CST của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2004, và Công văn số 1591/TCT/DNHN của Tổng Cục thuế ngày 4 tháng 5 năm 2006, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi thành lập. Công ty được miễn thuế trong 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm thứ hai kinh doanh có lãi nên Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm Công ty không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu cho mục đích tính thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2006	31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	360.684.783	286.248.372
Tiền gửi ngân hàng	35.149.201.706	23.070.500.687
Các khoản tương đương tiền	18.000.000.000	-
	<b>53.509.886.489</b>	<b>23.356.749.059</b>

**6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	31/12/2006	31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	20.000.000.000	15.000.000.000
Cổ phiếu Công ty cổ phần Nhiệt điện Phá Lại (i)	37.740.000.000	51.000.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Khách sạn Đông Phương (ii)	-	906.400.000
Cổ phiếu Công ty CPTM Sabeco Miền Trung (iii)	119.810.000	-
	<b>57.859.810.000</b>	<b>66.906.400.000</b>

(i) Trong năm 2005, Công ty đã đầu tư mua 5 triệu cổ phiếu chiếm 1,6% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phá Lại với trị giá tương đương là 51 tỷ đồng. Đến tháng 12 năm 2006, Công ty đã chuyển nhượng 1.300.000 cổ phiếu và thu về khoản lợi nhuận tài chính là 48,34 tỷ đồng. Ngoài ra, trong năm 2006 Công ty được chia cổ tức là 12% tương đương 6 tỷ đồng.

(ii) Là vốn góp vào Công ty Cổ phần Khách sạn Đông Phương nhận chuyển giao từ Công ty Du lịch Bình Định và Công ty tiếp tục kế thừa với tổng số cổ phiếu là 9.064.000 cổ phiếu, chiếm 60,43% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Khách sạn Đông Phương. Trong năm 2006, Công ty đã thanh lý, chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư này với giá là 2.700 triệu đồng. Trong năm 2006, Công ty được chia lãi cổ tức từ Công ty Cổ phần khách sạn Đông Phương với số tiền là 20.394.000 đồng.

(iii) Là giá trị 11.981 cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Trung, chiếm khoảng 0,8% vốn điều lệ và đang được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Năm 2006, Công ty được thông báo chia lãi với số tiền là 13.478.625 đồng từ khoản đầu tư này.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2006	31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	25.042.241.730	24.918.583.031
Công cụ, dụng cụ	4.134.000	79.822.288
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	224.925.702	96.089.236
Hàng hóa	698.343.577	3.792.900.772
	<b>25.969.645.009</b>	<b>28.887.395.327</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(204.391.072)	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b>25.765.253.937</b>	<b>28.887.395.327</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	2006	Từ 4/5/2005 đến 31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	548.703.004	1.704.318.275
Tăng trong kỳ	215.403.420	122.984.186
Phân bổ vào chi phí trong năm	(672.336.021)	(143.675.488)
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	-	(1.134.923.969)
Giảm khác	(9.650.000)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>82.120.403</b>	<b>548.703.004</b>

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 1/1/2006	1.913.497.524.473	826.822.530.251	21.645.772.710	1.416.365.584	2.763.382.193.018
Tăng trong năm	565.834.018	365.452.318	1.865.219.623	260.295.097	3.056.801.056
Thanh lý	-	-	(1.795.548.857)	-	(1.795.548.857)
Tại ngày 31/12/2006	<b>1.914.063.358.491</b>	<b>827.187.982.569</b>	<b>21.715.443.476</b>	<b>1.676.660.681</b>	<b>2.764.643.445.217</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 1/1/2006	651.925.165.053	369.199.288.687	15.133.605.640	1.080.484.948	1.037.338.544.328
Khấu hao trong năm	63.407.820.032	82.628.595.350	1.534.816.794	120.370.942	147.691.603.118
Thanh lý	-	-	(1.011.083.704)	-	(1.011.083.704)
Tại ngày 31/12/2006	<b>715.332.985.085</b>	<b>451.827.884.037</b>	<b>15.657.338.730</b>	<b>1.200.855.890</b>	<b>1.184.019.063.742</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2006	<b>1.198.730.373.406</b>	<b>375.360.098.532</b>	<b>6.058.104.746</b>	<b>475.804.791</b>	<b>1.580.624.381.475</b>
Tại ngày 1/1/2006	<b>1.261.572.359.420</b>	<b>457.623.241.564</b>	<b>6.512.167.070</b>	<b>335.880.636</b>	<b>1.726.043.648.690</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, năm 2006 Công ty đã thay đổi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định hữu hình. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng về tuổi thọ kỹ thuật, kinh tế của tổ máy cũng như kế hoạch đại tu theo thiết kế kỹ thuật và đưa ra quyết định về thời gian sử dụng hữu ích của tổ máy là 10 năm. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc lựa chọn số năm khấu hao tổ máy trong 10 năm là hoàn toàn phù hợp với thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2000/HĐ ký với Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên, Công ty phải thế chấp các tài sản tại Nhà máy thủy điện Sông Hình được đầu tư bằng vốn vay để đảm bảo cho khoản vay này. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2006 giữa Công ty và Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên chưa hoàn thành thủ tục ký hợp đồng thế chấp tài sản. Do vậy, không có số liệu cụ thể về giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2006 của các tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản nợ vay này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, theo Hợp đồng thế chấp số 01/2006/HĐTCTS-TL ngày 12/4/2006, Công ty đã thế chấp các tài sản tại Nhà máy Thủy điện Sông Hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2006 là 605.049.040.409 đồng (năm 2005: 650.178.873.389 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Phú Yên nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09 – DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)**

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp Khách sạn Thủy Thủ (Khách sạn Quy Nhơn 2) với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 3.705.409.469 đồng (năm 2005: 3.838.848.069 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn.

Nguyên giá của máy móc, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị lần lượt là 1.734.074.868 đồng, 5.970.514.776 đồng và 614.976.476 đồng (năm 2005 lần lượt là 800.093.402 đồng, 0 đồng và 627.422.364 đồng).

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Lợi thế thương mại</b>
	<b>VNĐ</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 1/1/2006	4.797.463.546
Tại ngày 31/12/2006	<b>4.797.463.546</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 1/1/2006	119.936.589
Khấu hao trong năm	479.746.356
Tại ngày 31/12/2006	<b>599.682.945</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 31/12/2006	<b>4.197.780.601</b>
Tại ngày 1/1/2006	<b>4.677.526.957</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	2006	Từ 4/5/2005 đến 31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	104.575.742.008	84.087.500.288
Tăng	43.946.842.307	22.647.532.033
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(740.213.545)
Kết chuyển vào chi phí thường xuyên	(4.908.692.705)	(1.419.076.768)
Giảm khác	(209.959.636)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>143.403.931.974</b>	<b>104.575.742.008</b>

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các công trình, bao gồm:**

	31/12/2006	31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Công trình hồ C thủy điện Vĩnh Sơn (i)	122.911.862.060	95.893.994.942
Công trình đường QL VH đường dây 110kV Vĩnh Sơn và đường tránh hồ Bình Định (ii)	19.565.081.309	8.471.787.430
Dự án thủy điện Thượng Kon Tum (iii)	575.446.639	-
Dự án thủy điện Vĩnh Sơn 2 (iv)	223.453.603	-
Dự án thủy điện Đồng Cam (v)	128.088.363	-
Phí thiết kế cải tạo khu B Khách sạn Quy Nhơn (vi)	-	209.959.636
	<b>143.403.931.974</b>	<b>104.575.742.008</b>

- (i) Công ty đang tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng dự án “Công trình hồ C Thủy điện Vĩnh Sơn”. Theo quyết định phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi số 14/QĐ-EVN-HĐQT-TĐ ngày 14/01/2002 của EVN, công trình này được xây dựng trên nhánh sông Đăkdinhdong (thượng nguồn sông Ba) thuộc địa phận xã Đăkroong, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai, với tổng mức đầu tư là 217,1 tỷ đồng. Nhiệm vụ của công trình là chuyển nước điều tiết từ hồ C trên thượng nguồn sông Ba sang hồ B hiện có của Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn nhằm nâng cao năng lực sản xuất và làm gia tăng sản lượng điện trung bình hàng năm của nhà máy này thêm 78,2 triệu KWh. Ngày 16/06/2003, EVN đã phê duyệt thiết kế kỹ thuật thi công và tổng dự toán với giá trị dự toán là 203,94 tỷ đồng (bao gồm VAT). Trong năm 2006, Công ty đã đưa vào sử dụng từng phần hạng mục đã hoàn thành và đã thực hiện việc điều tiết nước từ hồ C sang hồ B. Dự kiến, dự án đầu tư này sẽ hoàn thành trong quý I năm 2007.
- (ii) Công ty cũng đang thực hiện đầu tư công trình “Đường quản lý vận hành đường dây 110KV Vĩnh Sơn và Đường tránh hồ Bình Định” với tổng mức đầu tư được duyệt là 24,7 tỷ đồng. Như trình bày tại Thuyết minh số 18, toàn bộ giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Công trình hồ C thủy điện Vĩnh Sơn và Công trình đường quản lý vận hành đường dây 110kV Vĩnh Sơn và đường tránh hồ Bình Định tại ngày 31/12/2006 lần lượt là 122.911.862.060 đồng và 19.565.081.309 đồng (năm 2005: 95.893.994.942 đồng và 8.471.787.430 đồng) đều được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG (Tiếp theo)**

- (iii) Dự án Thượng Kon Tum là công trình trên cùng hệ thống bậc thang thủy điện sông Sê san. Công trình có hồ chứa, tuyến đầu mối nằm trên sông nhánh Đăk Nghé lưu vực sông Sê san, thuộc 2 xã Đăk Kôi huyện Kon Rẫy và xã Đăk Tăng huyện Kông Plông, tỉnh Kon Tum; nhà máy nằm trên sông Đăk Lò tại xã Đăk Tăng và Ngọc Tem, huyện Kông Plông thuộc lưu vực sông Trà Khúc, tỉnh Quảng Ngãi. Dự án Thượng Kon Tum đã được phê duyệt cho phép đầu tư theo Công văn số 1774/TTg-CN ngày 01/11/2006 của Thủ tướng Chính Phủ, trước đây do ENV làm chủ đầu tư và sẽ chuyển giao lại cho VSHPC theo văn bản số 32EVN/HĐQT ngày 13/01/2006 của EVN; Ban quản lý thủy điện 4 (Gia Lai) đại diện cho EVN để bàn giao lại toàn bộ các Hồ sơ pháp lý, kỹ thuật, tài chính liên quan đến công trình theo Công văn số 6421/CV-EVN-KH ngày 29/11/2006 của EVN và Biên bản bàn giao đề ngày 1/1/2007. Công ty sẽ chuyển trả lại EVN toàn bộ số tiền mà EVN đã chi trả trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án này từ năm 2002 đến năm 2006, dự kiến sẽ chi trả trong tháng 3 năm 2007 với số tiền là 19.330.450.930 đồng. Công ty đang tiếp tục ký kết hợp đồng với Công ty tư vấn xây dựng điện 1 để lập Dự án đầu tư và dự kiến Dự án đầu tư sẽ hoàn thành trong Quý 2 năm 2007.
- (iv) Dự án thủy điện Vĩnh Sơn 2 đã được Bộ công nghiệp phê duyệt qui hoạch bậc thang thủy điện thượng Sông Côn theo văn bản số 2448/QĐ-BCN ngày 12/9/2006, Công ty đang lựa chọn nhà tư vấn để lập quy hoạch và Dự án đầu tư.
- (v) Công ty đã lập xong báo cáo khảo sát và đang chờ Bộ Công nghiệp phê duyệt qui hoạch Dự án thủy điện Đồng Cam để tiếp tục triển khai dự án đầu tư.
- (vi) Đây là khoản chi thiết kế phí khu B Khách sạn Quy Nhơn trong đó chi phí thiết kế là 203.263.636 đồng do Công ty TNHH Tư vấn xây dựng ATT Bình Định thực hiện và chi phí thẩm định dự án của Sở Xây dựng là 6.696.000 đồng được tính vào giá trị doanh nghiệp Nhà nước tại thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần ngày 30/9/2005 theo Biên bản bàn giao ngày 22/3/2006. Tuy nhiên theo Nghị quyết số 03/NQ-DL-HĐQT ngày 12/01/2006 và Quyết định số 07/QĐ/DL-HĐQT ngày 18/1/2006 thì Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất quyết định không sử dụng lại thiết kế Khu B khách sạn Quy Nhơn trước đây mà chọn Công ty 2 AA Group là đơn vị thiết kế công trình cải tạo nâng cấp Khách sạn Quy Nhơn. Vì vậy, Công ty đã gửi công văn số 31/CV-DL ngày 10/4/2006 cho Sở Tài chính Bình Định đề nghị xem xét giải quyết. Theo đó, Sở Tài chính đã gửi công văn số 892/STC-TCDN ngày 11/5/2006 đề nghị và đã được UBND tỉnh Bình Định chấp thuận theo Quyết định số 1173/QĐ-CTUBND ngày 18/5/2006 về việc cho phép điều chỉnh khoản chi thiết kế phí nói trên được xử lý trừ vào phần vốn Nhà nước tăng thêm của Công ty Du lịch Bình Định từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2003 đến thời điểm bàn giao 30/9/2005.

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 1/1/2006	1.425.647.546
Tại ngày 31/12/2006	<u>1.425.647.546</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 1/1/2006	562.974.572
Khấu hao trong năm	232.982.186
Tại ngày 31/12/2006	<u>795.956.758</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 31/12/2006	<u>629.690.788</u>
Tại ngày 1/1/2006	<u>862.672.974</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2006	31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty liên doanh	2.974.000.000	2.974.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.974.000.000)	(2.767.654.000)
	<u>-</u>	<u>206.346.000</u>

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh: Công ty Du lịch Bãi Dài là Công ty liên doanh giữa Baumeister Spuller (Công ty của Áo) và Công ty Du Lịch Bình Định được cấp giấy phép Đầu tư số 03/GP-BĐ ngày 5/4/2002 do UBND tỉnh Bình Định cấp với thời gian hoạt động là 35 năm.

Đến ngày 12/2/2004, Công ty được cấp giấy phép Đầu tư điều chỉnh về việc thay đổi đối tác nước ngoài thành Công ty Việt Nam Hotel Project B.V, một Công ty được thành lập tại Hà Lan. Đến ngày 6/10/2004, Công ty tăng vốn pháp định lên 1.612.500 đô la Mỹ trong đó Công ty Du lịch Bình Định chiếm 12% là 193.500 đô la Mỹ và Công ty Việt Nam Hotel Project B.V chiếm 88% là 1.419.000 đô la Mỹ, vốn đầu tư của Công ty là 2.150.000 đô la Mỹ. Hoạt động chính của Công ty là điều hành một khu du lịch tiêu chuẩn quốc tế đặt tại Bãi Dài, Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Theo Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2005 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Du lịch Bãi Dài, thì Công ty Du lịch Bãi Dài đã có số lỗ lũy kế là 1.488.552 đô la Mỹ và vốn chủ sở hữu thuần còn lại là 111.881 đô la Mỹ. Vì vậy, tại ngày 31/12/2005 Công ty đã lập dự phòng cho khoản đầu tư này với mức dự phòng 2.767.654.000 đồng tương ứng với tỷ lệ sở hữu trong liên doanh. Theo đánh giá của Ban giám đốc Công ty, trong năm 2006 hoạt động của Liên doanh tiếp tục lỗ và số lỗ lũy kế sẽ vượt quá số vốn góp của các bên vào liên doanh, vì vậy Công ty đã tiếp tục lập dự phòng hết toàn bộ giá trị còn lại của khoản đầu tư này. Khoản dự phòng lũy kế đến ngày 31/12/2006 cho khoản đầu tư này là 2.974.000.000 đồng bằng số vốn đã góp vào liên doanh theo Chuẩn mực 08 – Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	2006	Từ 4/5/2005 đến 31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.993.111.933	-
Phân loại từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	1.134.923.969
Tăng	456.692.326	1.300.258.332
Phân bổ vào chi phí trong năm	(1.372.680.149)	(442.070.368)
Số dư cuối kỳ	<u>1.077.124.110</u>	<u>1.993.111.933</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU B 09 – DN/HN**

**15. VAY NGẮN HẠN**

Bao gồm các khoản vay ngắn hạn và dài hạn đến hạn trả chi tiết cho từng ngân hàng như sau:

	31/12/2006	31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn (i)	1.267.602.816	3.317.131.463
Vốn huy động từ cán bộ công nhân viên (ii)	152.000.000	1.053.000.000
	<b>1.419.602.816</b>	<b>4.370.131.463</b>
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>		
CN Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Định	16.600.000.000	16.600.000.000
CN Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên	69.223.092.738	40.000.000.000
CN Ngân hàng Phát triển Phú Yên	32.000.000.000	68.238.552.136
Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn (iii)	1.532.010.700	1.885.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Bình Định (iv)	414.220.500	680.400.000
	<b>119.769.323.938</b>	<b>127.403.952.136</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>121.188.926.754</b>	<b>131.774.083.599</b>

- (i) Vay ngắn hạn thể hiện khoản tín dụng ngắn hạn của Công ty với Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn dưới hình thức hạn mức tín dụng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 4 tỷ đồng. Lãi suất tiền vay được xác định theo thỏa thuận cụ thể từng thời điểm và được thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Trong năm 2006, lãi suất áp dụng là 0,85%/tháng.
- (ii) Vay ngắn hạn thể hiện khoản tiền huy động vốn từ cán bộ công nhân viên Công ty theo thông báo số 64/DL ngày 20/12/2005 của Công ty với lãi suất áp dụng là 0,8%/tháng.
- (iii) Vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn chi tiết theo các Hợp đồng vay như sau:
- Tại ngày 16 tháng 3 năm 2001, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 98/NHNT với Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn với số tiền 1.450.000.000 đồng. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2002 đến ngày 1 tháng 6 năm 2006. Công ty sử dụng khoản vay này để đầu tư mua 2 (hai) xe ô tô 45 chỗ ngồi phục vụ khách du lịch.
  - Tại ngày 7 tháng 6 năm 2001, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 293/NHNT với Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn với số tiền 400.000.000 đồng. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 7 tháng 6 năm 2002 đến ngày 7 tháng 6 năm 2006. Công ty sử dụng khoản vay này để đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp Trung tâm điều hành hướng dẫn du lịch.
  - Tại ngày 3 tháng 1 năm 2002, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 05/NHNT với Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn với số tiền 467.051.000 đồng. Số tiền đã giải ngân theo hợp đồng là 407.751.000 đồng. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 3 tháng 11 năm 2002 đến ngày 3 tháng 1 năm 2007. Công ty sử dụng khoản vay này để đầu tư dự án sửa chữa nhà làm việc tại số 124 Phan Chu Trinh, Quy Nhơn.
  - Tại ngày 25 tháng 4 năm 2002, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 127/NHNT với Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn với số tiền 489.000.000 đồng. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2003 đến ngày 25 tháng 11 năm 2006. Công ty sử dụng khoản vay này để đầu tư cải tạo nhà kho 109S Trần Hưng Đạo, Quy Nhơn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

- Tại ngày 21 tháng 11 năm 2002, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 379/NHNT-QN với Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn với số tiền 450.000.000 đồng. Số tiền đã giải ngân theo hợp đồng là 447.648.702 đồng. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 21 tháng 11 năm 2003 đến ngày 21 tháng 5 năm 2007. Công ty sử dụng khoản vay này để đầu tư cải tạo khu A khách sạn du lịch Quy Nhơn.
- Tại ngày 5 tháng 3 năm 2003, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 78/NHNT-QN với Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn với số tiền 800.000.000 đồng. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 10 tháng 12 năm 2003 đến ngày 10 tháng 3 năm 2008. Công ty sử dụng khoản vay này để đầu tư dự án cải tạo 15 phòng nghỉ khu A khách sạn Quy Nhơn. Tuy nhiên, khoản vay này đã được hoàn trả nợ gốc sớm hơn lịch biểu trả nợ theo Hợp đồng và sẽ được thanh lý trong năm 2007.

Các khoản vay trên chịu lãi suất 0,95%/tháng và trả vào ngày 26 hàng tháng.

- (iv) Tại ngày 30 tháng 7 năm 2002, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn số 253/HĐTD/2002 với Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định với số tiền là 1.750.000.000 đồng. Số tiền đã giải ngân theo hợp đồng là 1.742.820.500 đồng. Khoản vay này được trả làm nhiều lần từ tháng 8 năm 2004 đến tháng 7 năm 2007. Khoản vay này chịu lãi suất 0,45%/tháng và trả vào ngày 20 hàng tháng.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2006	31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	157.272.358	4.686.073.273
Thuế tiêu thụ đặc biệt	17.705.842	9.111.192
Thuế thu nhập cá nhân	508.834.060	1.461.131.098
Thuế tài nguyên	252.921.092	157.488.758
	<b>936.733.352</b>	<b>6.313.804.321</b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

	31/12/2006	31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	9.467.934	8.232.120
Phải trả cổ tức	90.389.200	37.500.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	12.422.364	13.505.926.060
Các khoản phải trả, phải nộp khác	345.424.697	826.366.945
	<b>457.704.195</b>	<b>51.840.525.125</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. VAY DÀI HẠN**

	<b>31/12/2006</b>	<b>31/12/2005</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
CN Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Định (i)	5.628.915.500	1.252.083.500
CN Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên (ii)	351.575.268.029	95.320.611.336
CN Ngân hàng Phát triển Phú Yên (iii)	63.320.611.336	414.813.463.890
Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn (iv)	1.373.224.174	2.905.234.874
Quỹ đầu tư phát triển Bình Định (v)	20.300.530	434.521.300
	<b>421.918.319.569</b>	<b>514.725.914.900</b>

**(i) Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bình Định:**

- Tại ngày 16/08/2005, Công ty ký Hợp đồng số 01/2005/HĐ, vay của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bình Định với hạn mức tối đa 37,3 tỷ đồng để đầu tư một số hạng mục thuộc dự án Nâng cao năng lực sản xuất Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn (công trình Hồ C). Thời hạn cho vay tối đa 42 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng một lần vào ngày 21/05 và 21/11 hàng năm, được tính bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bình Định công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng với 2,28%/năm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất nợ trong hạn. Nợ gốc được trả mỗi năm hai lần vào tháng 6 và tháng 12 hàng năm, số tiền trả một lần là 6,2 tỷ đồng, lần trả cuối cùng 6,3 tỷ đồng. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là tháng 6 năm 2006. Tiền lãi được trả mỗi quý một lần vào ngày 30 của tháng cuối quý.

Toàn bộ tài sản đầu tư bằng nguồn vốn vay được dùng làm tài sản đảm bảo nợ vay cho đến khi bên đi vay trả hết nợ gốc và lãi vay cho bên cho vay. Đến 31/12/2006, do công trình chưa hoàn thành nên giá trị xây dựng cơ bản dở dang của các hạng mục công trình trên là tài sản đảm bảo nợ vay.

- Tại ngày 16/08/2005, Công ty ký hợp đồng số 02/2005/HĐ, vay của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bình Định với hạn mức tối đa 12,7 tỷ đồng để đầu tư công trình Đường quản lý vận hành đường dây 110 KV Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn và nâng cấp đường vận hành Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn. Thời hạn cho vay tối đa 42 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng một lần vào ngày 21/05 và 21/11 hàng năm, được tính bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bình Định công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng với 2,28%/năm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất nợ trong hạn. Nợ gốc được trả mỗi năm hai lần vào tháng 6 và tháng 12 hàng năm, số tiền trả mỗi lần là 2,1 tỷ đồng, lần trả cuối cùng 2,2 tỷ đồng. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là tháng 6 năm 2006. Tiền lãi được trả mỗi quý một lần vào ngày 30 của tháng cuối quý.

Toàn bộ tài sản đầu tư bằng nguồn vốn vay được dùng làm tài sản đảm bảo nợ vay cho đến khi bên đi vay trả hết nợ gốc và lãi vay cho bên cho vay. Đến 31/12/2006, do công trình chưa hoàn thành nên giá trị xây dựng cơ bản dở dang của công trình trên là tài sản đảm bảo nợ vay.

**(ii) Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Phú Yên:**

Khoản nợ vay này được Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp Nhà nước – Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình (Nhà máy) khi chuyển sang công ty cổ phần. Trước đó, Nhà máy nhận nợ khoản vay này từ Ban quản lý dự án Nhà máy thủy điện Sông Hình đồng thời khi nhận bàn giao Nhà máy thủy điện Sông Hình theo Quyết định số 279/QĐ-EVN-HĐQT ngày 05/08/2004 của Hội đồng Quản trị của EVN, về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành công trình Nhà máy thủy điện Sông Hình.

Theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2000/HĐ (số đăng ký tại Ngân hàng 01/0075) ký ngày 14/08/2000 giữa Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Phú Yên (bên cho vay) và Ban quản lý dự án Nhà máy thủy điện Sông Hình (bên đi vay) và các Biên bản bổ sung Hợp đồng, bên đi vay được vay số tiền 203 tỷ đồng với mức lãi suất 7%/năm (bắt đầu từ ngày 01/06/2001 áp dụng lãi suất 5,4%/năm), lãi suất nợ vay quá hạn bằng 1,3 lần lãi suất trong hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)**

**(ii) Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Phú Yên (Tiếp theo)**

Thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày nhận món vay đầu tiên đến khi trả hết nợ vay.

Thời điểm bắt đầu trả nợ vay từ tháng 07/2003. Nợ gốc được trả theo hàng quý. Năm 2003 trả 6,5 tỷ đồng/quý; Năm 2004 trả 7,5 tỷ đồng/quý; Từ năm 2005 đến năm 2009 trả 8 tỷ đồng/quý. Như trình bày tại Thuyết minh số 9, toàn bộ tài sản đầu tư bằng nguồn vốn vay được dùng làm tài sản đảm bảo nợ vay cho đến khi bên đi vay trả hết nợ gốc và lãi vay cho bên cho vay. Tuy nhiên, đến 31/12/2006, hai bên chưa hoàn thành thủ tục ký hợp đồng thế chấp tài sản.

Ngày 06/12/2005, Công ty đã ký Biên bản nhận nợ vay với Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Phú Yên về khoản vay này. Theo đó, Công ty tiếp tục kế thừa toàn bộ nghĩa vụ của Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình trước đây đã nhận với ngân hàng, các điều khoản khác của hợp đồng đều không thay đổi.

**(iii) Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên:**

Đây là khoản vay bằng ngoại tệ (đô la Mỹ) được Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp Nhà nước – Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình (Nhà máy) khi chuyển sang công ty cổ phần.

Ngày 22/11/2005, Công ty đã ký Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN, với Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Phú Yên, nay là chi nhánh Ngân hàng Đầu tư Phát triển Phú Yên, nhận nợ lại các khoản vay để đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Sông Hình, với tổng số tiền nhận nợ: 34.654.946,2 đô la Mỹ, bao gồm các khoản:

- Vay của tổ chức SIDA Thụy Điển, số tiền: 15.551.457,45 đô la Mỹ, không tính lãi, chịu phí quản lý vốn vay 0,2% tính trên số dư nợ vay. Nợ gốc được trả đều trong 5 năm (từ 2005 đến 2009), mỗi năm hai lần vào ngày 01/06 và 01/12. Mức trả nợ gốc mỗi kỳ là 1.555.145,75 đô la Mỹ. Thời điểm phải trả nợ gốc đầu tiên: 01/06/2005, trả kỳ cuối cùng vào ngày 01/12/2009. Lãi suất nợ vay quá hạn: tính bằng 9%/năm.
- Vay của Quỹ phát triển Bắc Âu (NDF), số tiền: 8.378.301,48 đô la Mỹ, không tính lãi, chịu phí quản lý vốn vay 0,2% tính trên số dư nợ vay. Nợ gốc được trả trong 30 năm (từ 2005 đến 2035), mỗi năm hai lần vào ngày 01/06 và ngày 01/12. Từ năm 2005 đến 2014 mức trả nợ bằng 2% trên tổng số vốn gốc (tức là 83.783,01 đô la Mỹ/kỳ); Từ năm 2015 đến khi trả hết nợ, mức trả nợ bằng 4% trên tổng số vốn gốc (tức là 167.566,02 đô la Mỹ/kỳ). Thời điểm phải trả nợ gốc đầu tiên: 01/12/2005, kỳ trả cuối cùng vào ngày 01/06/2035. Lãi suất nợ vay quá hạn: tính bằng 3%/năm.
- Vay của Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB), số tiền: 10.725.187,27 đô la Mỹ, với lãi suất bằng lãi suất LIBOR cộng mức chênh lệch lãi suất (margin), mức lãi suất cụ thể sẽ do NIB thông báo theo từng thời điểm. Phí quản lý vốn vay 0,2% tính trên số dư nợ vay. Nợ gốc được trả đều trong 10 năm (từ 2005 đến 2015), mỗi năm 2 lần vào ngày 01/06 và ngày 01/12. Mức trả nợ gốc mỗi kỳ là 510.723,21 đô la Mỹ. Thời điểm phải trả nợ gốc đầu tiên: 01/06/2005 và kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 01/06/2015. Lãi suất nợ vay quá hạn, tính bằng 9%/năm.

Như trình bày tại Thuyết minh số 9, Công ty đã thế chấp các tài sản tại Nhà máy Thủy điện Sông Hình theo Hợp đồng thế chấp số 01/2006/HĐTCTS-TL ngày 12/4/2006 với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2006 là 605.049.040.409 đồng (năm 2005: 650.178.873.389 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại Ngân hàng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)**

**(iv) Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn:**

Tại ngày 6 tháng 6 năm 2002, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 182/NHNT với Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn với số tiền 510.000.000 đồng. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 6 tháng 2 năm 2003 đến ngày 6 tháng 6 năm 2007. Công ty sử dụng khoản vay này để đầu tư cải tạo trang trí Trung tâm điều hành hướng dẫn du lịch Bình Định. Tuy nhiên, khoản vay này được thanh toán chậm hơn 1 kỳ so với lịch biểu trả nợ theo hợp đồng vì vậy khoản vay này sẽ được thanh lý trong năm 2008.

Tại ngày 19 tháng 1 năm 2004, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 39/NHNT với Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn với số tiền 4.300.000.000 đồng. Số tiền đã giải ngân theo hợp đồng là 4.008.990.234 đồng. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 20 tháng 7 năm 2005 đến ngày 19 tháng 1 năm 2009. Công ty sử dụng khoản vay này để đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp và mở rộng Khách sạn Thùy Thủ (Khách sạn Quy Nhơn 2). Như trình bày tại Thuyết minh số 9, Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là Khách sạn Quy Nhơn 2 để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn chịu lãi suất 0,95%/tháng và trả vào ngày 26 hàng tháng.

**(v) Quỹ đầu tư phát triển Bình Định**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2002, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn số 131/HĐTD/2002 với Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định với số tiền là 1.000.000.000 đồng. Số tiền đã giải ngân theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng số 01/PLĐC/2004 là 390.300.000 đồng. Khoản vay này được trả làm nhiều lần từ tháng 1 năm 2004 đến tháng 3 năm 2008. Khoản vay này chịu lãi suất 0,45%/tháng và trả vào ngày 20 hàng tháng.

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	<b>31/12/2006</b>	<b>31/12/2005</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Trong vòng 1 năm	119.769.323.938	127.403.952.136
Trong năm thứ 2	107.988.542.708	103.601.952.301
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	139.005.540.455	269.925.049.113
Sau năm năm	174.924.236.406	141.198.913.486
	<b>541.687.643.507</b>	<b>642.129.867.036</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	119.769.323.938	127.403.952.136
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>421.918.319.569</b>	<b>514.725.914.900</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn pháp định VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Số dư tại ngày 4/5/2005</b>	<b>1.250.000.000.000</b>	-	<b>1.250.000.000.000</b>
Lãi trong kỳ	-	85.945.744.934	85.945.744.934
Chia cổ tức cho cổ đông	-	(62.115.000.000)	(62.115.000.000)
Trích lập các quỹ	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Lỗ của cổ đông thiểu số	-	1.316.429.260	1.316.429.260
<b>Số dư tại ngày 1/1/2006</b>	<b>1.250.000.000.000</b>	<b>24.847.174.194</b>	<b>1.274.847.174.194</b>
Lãi trong năm	-	270.888.659.374	270.888.659.374
Tạm chia cổ tức cho cổ đông (i)	-	(198.768.000.000)	(198.768.000.000)
Trích lập các quỹ (ii)	-	(1.510.000.000)	(1.510.000.000)
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	(296.341.207)	(296.341.207)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2006</b>	<b>1.250.000.000.000</b>	<b>95.161.492.361</b>	<b>1.345.161.492.361</b>

(i) Tại ngày 9/3/2006 Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định trả bổ sung cổ tức năm 2005 với tỷ lệ 2%/cổ phiếu tương đương 24.846.000.000 đồng theo Nghị quyết số 107/NQ-VSHPC-HĐQT.

Và cũng với Nghị quyết trên, Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2006 với tỷ lệ 6%/cổ phiếu tương đương 74.538.000.000 đồng. Vào ngày 17/10/2006 Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định tiếp tục tạm chia cổ tức đợt 2 năm 2006 với tỷ lệ 8%/cổ phiếu tương đương 99.384.000.000 đồng theo Nghị quyết số 562/NQ-VSHPC-HĐQT ngày 17/10/2006. Các khoản chi trả cổ tức của năm 2006 dự kiến sẽ được Đại hội đồng cổ đông công ty thông qua qua cuộc họp thường niên dự kiến tổ chức vào ngày 30/4/2007.

Đến ngày 31/12/2006, ngoại trừ số dư cổ tức còn phải trả cho một số cổ đông là 90.389.200 đồng, khoản cổ tức của các cổ đông đã được trả vào các ngày 20/4/2006 và 27/11/2006.

(ii) Các quỹ khác bao gồm Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng phúc lợi và Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được trích lập theo Nghị quyết số 137/NQ-VSHPC-HĐQT ngày 27/3/2006 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006 với số tiền chi tiết cho từng quỹ lần lượt là 880.000.000 đồng, 230.000.000 đồng và 400.000.000 đồng.

**Cơ cấu vốn góp**

	Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày			
	(tỷ đồng)	%	31/12/2006 (tỷ đồng)	%	31/12/2005 (tỷ đồng)	%
Cổ đông Nhà nước (EVN)	750	60	750	60	750	60
Cổ đông khác	500	40	500	40	500	40
	<b>1.250</b>	<b>100</b>	<b>1.250</b>	<b>100</b>	<b>1.250</b>	<b>100</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần sở hữu của các cổ đông khác trong phần giá trị tài sản thuần và kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định.

Tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số được tính toán như sau:

	<u>31/12/2006</u>	<u>31/12/2005</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vốn chủ sở hữu của Công ty CP Du lịch Bình Định	18.000.000.000	18.000.000.000
Vốn góp của Vĩnh Sơn Sông Hình	<u>9.695.600.000</u>	<u>9.695.600.000</u>
Vốn sở hữu của Cổ đông thiểu số	8.304.400.000	8.304.400.000
Tỷ lệ sở hữu của Cổ đông thiểu số	<b>46,14%</b>	<b>46,14%</b>

Lợi ích cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần:

	<u>31/12/2006</u>	<u>31/12/2005</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tổng tài sản	22.307.744.209	40.889.955.390
Tổng nợ phải trả	<u>6.495.477.050</u>	<u>25.304.411.525</u>
<b>Giá trị tài sản thuần</b>	<b><u>15.812.267.159</u></b>	<b><u>15.585.543.865</u></b>

*Chi tiết như sau:*

Vốn chủ sở hữu	18.000.000.000	18.000.000.000
Các quỹ khác	23.121.197	438.663.197
Lỗ	(2.210.854.038)	(2.853.119.332)
<b>Lợi ích cổ đông thiểu số (46,14%)</b>	<b>7.294.980.067</b>	<b>7.190.369.939</b>

*Chi tiết như sau:*

Vốn chủ sở hữu	8.304.400.000	8.304.400.000
Các quỹ khác	10.668.120	202.399.199
Lỗ	(1.020.088.053)	(1.316.429.260)

Lợi ích cổ đông thiểu số trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>VNĐ</u>
Lỗ sau thuế của kỳ hoạt động từ ngày 1/10/2005 đến 31/12/2005	<u>(2,853,119,332)</u>
<b>Lỗ của cổ đông thiểu số năm 2005 (46,14%)</b>	<b><u>(1,316,429,260)</u></b>
Lợi nhuận sau thuế năm 2006	<u>642,265,294</u>
<b>Lợi ích cổ đông thiểu số năm 2006 (46,14%)</b>	<b><u>296,341,207</u></b>
<b>Lỗ của cổ đông thiểu số lũy kế đến ngày 31/12/2006</b>	<b><u>(1,020,088,053)</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VẬT TƯ, HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ**

Khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2003 để cổ phần hóa, Hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp đã quyết định loại bỏ ra (không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) một số tài sản cố định không cần dùng và chờ thanh lý có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 9.021.455.751 đồng và 1.902.438.513 đồng. Số liệu này đã được Bộ Công nghiệp phê duyệt tại quyết định số 2909/QĐ-TCKT ngày 03/11/2004.

Theo Quyết định số 220/QĐ-BCN ngày 25/01/2006, giá trị tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được xác nhận lại là 1.902.438.513 đồng. Ngày 22/08/2005, Bộ Tài chính đã phê duyệt giá trị tài sản bàn giao gồm 18 tài sản trong số các tài sản nói trên sang Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 7.373.540.753 đồng và 1.739.121.780 đồng sau khi Công ty đã bàn giao các tài sản đó cho địa phương quản lý. Như vậy, đến 31/12/2005, giá trị còn lại của các tài sản nhận giữ hộ là 163.316.733 đồng và không thay đổi cho đến hết ngày 31/12/2006.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo EVN ngày 16/5/2006 Công ty đã gửi công văn số 261/CV-VSHPC-TCKT đến Chi nhánh Công ty mua bán nợ tài sản tồn đọng của doanh nghiệp tại thành phố Đà Nẵng. Nhưng đến nay vẫn chưa có phương án xử lý số tài sản và công nợ nói trên.

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2006 VNĐ	Từ 4/5/2005 đến 31/12/2005 VNĐ
<b>Kinh doanh sản xuất điện</b>		
Doanh thu bán điện	409.093.269.280	195.810.240.988
Doanh thu dịch vụ khác	181.025.893	-
<b>Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn khác</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	21.552.215.157	5.111.325.272
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.935.973.097	1.282.526.228
	<b>436.762.483.427</b>	<b>202.204.092.488</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(137.488.626)	(34.162.230)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>436.624.994.801</b>	<b>202.169.930.258</b>

Toàn bộ điện năng do Công ty sản xuất ra được bán cho EVN theo đơn giá bán điện lần lượt là 476 đồng/kWh và 580 đồng/kWh cho mùa mưa và mùa khô đã được thỏa thuận thống nhất giữa hai bên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2006 VNĐ	Từ 4/5/2005 đến 31/12/2005 VNĐ
<b>Kinh doanh sản xuất điện</b>		
Giá vốn sản xuất điện	166.195.355.514	87.607.448.521
Giá vốn hoạt động khác	152.689.689	-
<b>Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn khác</b>		
Giá vốn bán hàng hóa	21.888.041.949	4.833.256.977
Giá vốn dịch vụ	4.559.595.893	790.268.434
	<b>192.795.683.045</b>	<b>93.230.973.932</b>

**24. DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2006 VNĐ	Từ 4/5/2005 đến 31/12/2005 VNĐ
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	4.094.375.176	651.623.585
Thu lãi cổ tức từ đầu tư chứng khoán	6.033.872.625	-
Thu từ lãi kinh doanh chứng khoán	50.133.600.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.178.296	-
	<b>60.266.026.097</b>	<b>651.623.585</b>
<b>Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	(20.189.479.781)	(14.277.242.177)
Chi phí môi giới kinh doanh chứng khoán	(123.200.000)	-
Lỗ trong liên doanh	(206.346.000)	(2.767.654.000)
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	(6.580.350.471)	(2.732.295.132)
	<b>(27.099.376.252)</b>	<b>(19.777.191.309)</b>
<b>Lợi nhuận/ (Lỗ) từ hoạt động tài chính</b>	<b>33.166.649.845</b>	<b>(19.125.567.724)</b>

**25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

	2006 VNĐ	Từ 4/5/2005 đến 31/12/2005 VNĐ
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh)	270.592.318.167	87.262.174.194
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	124.230.000	124.808.365
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>	<b>2.178</b>	<b>699</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**26. TIỀN CHI ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Chỉ tiêu tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác đã bao gồm khoản vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định 9.695.600.000 đồng đã được điều chỉnh giảm trong số dư đầu kỳ của chỉ tiêu vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Nhà máy thủy điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng
- Khách sạn: Dịch vụ khách sạn và kinh doanh hàng hóa khác

**2006**

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2006**

	Sản xuất điện VNĐ	Dịch vụ khách sạn, bán hàng hóa khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Tài sản</b>			
Tài sản cố định	1.568.501.311.731	16.320.850.345	1.584.822.162.076
Phải thu khách hàng	22.995.370.503	3.011.300.328	26.006.670.831
Tài sản không phân bổ			285.707.544.264
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.591.496.682.234</b>	<b>19.332.150.673</b>	<b>1.896.536.377.171</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả người bán	3.893.360.396	805.732.494	4.699.092.890
Nợ phải trả không phân bổ			548.232.887.106
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>3.893.360.396</b>	<b>805.732.494</b>	<b>552.931.979.996</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2006**

	Sản xuất điện VNĐ	Dịch vụ khách sạn, bán hàng hóa khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	409.274.295.173	27.350.699.628	436.624.994.801
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>409.274.295.173</b>	<b>27.350.699.628</b>	<b>436.624.994.801</b>
<b>Kết quả kinh doanh</b>			
Kết quả kinh doanh bộ phận	237.941.684.416	(729.001.588)	237.212.682.828
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			237.212.682.828
Doanh thu từ các khoản đầu tư			60.266.026.097
Lãi khác			509.326.701
Chi phí tài chính			(27.099.376.252)
Lợi nhuận trước thuế			270.888.659.374
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
<b>Lợi nhuận trong năm</b>			<b>270.888.659.374</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**

**2005**

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2005**

	Sản xuất điện VNĐ	Dịch vụ khách sạn, bán hàng hóa khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Tài sản</b>			
Tài sản cố định	1.713.006.106.967	17.715.068.680	1.730.721.175.647
Phải thu khách hàng	3.426.638.172	526.812.559	3.953.450.731
Tài sản không phân bổ			249.427.012.928
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.716.432.745.139</b>	<b>18.241.881.239</b>	<b>1.984.101.639.306</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả người bán	2.662.163.130	414.062.113	3.076.225.243
Nợ phải trả không phân bổ			707.493.760.976
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.662.163.130</b>	<b>414.062.113</b>	<b>710.569.986.219</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 4/5/2005 đến 31/12/2005**

	Sản xuất điện VNĐ	Dịch vụ khách sạn, bán hàng hóa khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	195.810.240.988	6.359.689.270	202.169.930.258
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>195.810.240.988</b>	<b>6.359.689.270</b>	<b>202.169.930.258</b>
<b>Kết quả kinh doanh</b>			
Kết quả kinh doanh bộ phận	104.944.027.611	233.457.742	105.177.485.353
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			105.177.485.353
Doanh thu từ các khoản đầu tư			651.623.585
Lỗ khác			(106.172.695)
Chi phí tài chính			(19.777.191.309)
Lợi nhuận trước thuế			85.945.744.934
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
<b>Lợi nhuận trong năm</b>			<b>85.945.744.934</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Giao dịch với các bên liên quan:**

Như được trình bày tại Thuyết minh số 22, toàn bộ doanh thu bán điện xấp xỉ 409 tỷ đồng phát sinh năm 2006 (năm 2005 là xấp xỉ 195 tỷ đồng) được bán cho EVN.

**Thu nhập của Ban Giám đốc**

	2006 VNĐ	Từ 4/5/2005 đến 31/12/2005 VNĐ
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	647,971,702	294,829,224

**Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2006 VNĐ	31/12/2005 VNĐ
<b>Các khoản phải thu</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	23.188.295.020	21.471.914.548
<b>Các khoản phải trả</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Tiền cổ tức phải trả	-	37.500.000.000

(i) Phải thu của Tập đoàn Điện lực Việt Nam bao gồm các số dư phải thu đang phản ánh trên các khoản mục phải thu khách hàng, phải thu khác trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**29. CAM KẾT BÁN ĐIỆN**

Theo hợp đồng bán điện số 05-2005-EVN/VSHPC/IPP đã ký với Tổng công ty Điện lực Việt Nam nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”), toàn bộ điện năng do hai nhà máy thủy điện của Công ty sản xuất ra được bán cho EVN theo đơn giá 476 đồng/kWh cho mùa mưa và 580 đồng/kWh cho mùa khô. Hợp đồng này có hiệu lực áp dụng đến hết ngày 31/12/2008. Tuy nhiên theo Công văn số 450/CV-EVN-TTĐ ngày 29/12/2006 của EVN về việc chính thức triển khai vận hành thị trường phát điện cạnh tranh thí điểm nội bộ bắt đầu từ 0h ngày 3/1/2007, lượng điện năng phát ra kể từ 0h ngày 3/1/2007 sẽ được tính toán và thanh toán theo Phụ lục sửa đổi bổ sung số 1 dự kiến sẽ được ký kết trong tháng 3/2007 với EVN.

Theo đó, thỏa thuận trong hợp đồng là cam kết về mặt tài chính được sử dụng để tính toán tiền điện mua bán trên Thị trường điện giữa Bên mua và Bên bán, không phải là cam kết bao tiêu về sản lượng giữa hai Bên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. CÁC KHOẢN CAM KẾT KHÁC**

Tháng 6/2006, đơn vị đã ký Hợp đồng số 437/HĐ-VHSPC-TCD1 với Công ty Tư vấn xây dựng điện 1 để khảo sát địa hình - địa chất bổ sung, đánh giá thiệt hại - hướng tái định cư bổ sung và lập báo cáo đầu tư xây dựng công trình cho dự án đầu tư Thượng Kon Tum; tổng giá trị hợp đồng 3.475.463.000 đồng theo phương thức chỉ định thầu theo như Quyết định số 205/QĐ-VSHPC-HĐQT ngày 14/04/06 của Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty.

Ngày 2/2/2007, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 45/2008/QĐ-VSHPC-HĐQT về việc sẽ ký hợp đồng với Công ty Tư vấn xây dựng điện 1 để tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Thượng Kon Tum với tổng giá trị hợp đồng là 15.324.764.000 đồng trong tháng 3 năm 2007 và dự kiến hoàn thành vào ngày 30/6/2007.

Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua quyết định sẽ lựa chọn Công ty Tư vấn xây dựng điện 3 là nhà thầu tư vấn xây dựng dự án đầu tư cho Dự án thủy điện Vĩnh Sơn 2. Hợp đồng tư vấn với Công ty tư vấn điện 3 đã được ký trong tháng 3/2007 với tổng trị giá khoảng 4 tỷ đồng.

**31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ngày 6/2/2007, Hội đồng quản trị Công ty ra quyết định ủy quyền cho Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn thực hiện bán toàn bộ 770.000 cổ phiếu quỹ của Công ty trong khoảng thời gian từ ngày 5/2/2007 đến ngày 31/3/2007 thông qua hình thức giao dịch khớp lệnh nhằm mục đích thu hồi vốn để đầu tư cho Dự án Hồ C và các dự án mới.

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Công ty Cổ phần thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 04/05/2005 trong khi đó Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/10/2005.

Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình và Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định nên số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hình cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2005 đến ngày 31 tháng 12 năm 2005 và của Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2005 đến ngày 31 tháng 12 năm 2005 (ngày 4/5/2005 và ngày 1/10/2005 là các thời điểm hai Công ty này chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần sau khi Cổ phần hóa), chỉ có ý nghĩa tham khảo mà không dùng để so sánh với số liệu kỳ này phát sinh đủ 12 tháng và đã được hợp nhất.

\*\*\*\*\*